

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

18. Khemāpadānaṃ

416. Padumuttaranāmajino sabbadhammesu cakkhumā,
ito satasahassamhi kappe uppajji nāyako.
417. Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ jātā seṭṭhikule ahuṃ,
nānāratanaṃpajjote mahāsukhasamappitā.
418. Upetvā taṃ mahāvīraṃ assosiṃ dhammadesanaṃ,
tato jātappasādā 'haṃ upesiṃ saraṇaṃ jinaṃ.
419. Mātaraṃ pitaraṃ cāpi āyācitvā vināyakaṃ,
nimantayitvā sattāhaṃ bhojayiṃ sahasāvakaṃ.
420. Atikkante ca sattāhe mahāpaññānamuttamaṃ,
bhikkhuniṃ etadaggamhi ṭhapesi narasārathi.
421. Taṃ sutvā muditā hutvā puno tassa mahesino,
kāraṃ katvāna taṃ ṭhānaṃ paṇipacca paṇidahiṃ.
422. Tato maṃ sa¹ jino āha “Sijjhatam paṇidhi tava,
sasaṅge me kataṃ kāraṃ appameyyaphalaṃ tayā.
423. Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena² satthā loke bhavissati.
424. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
ekadaggaṃ anuppattā khemā nāma bhavissasi.”
425. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsūpagā ahaṃ.
426. Tato cutā yāmagamaṃ tato 'haṃ tusitaṃ gatā,
tato ca nimmāṇaratiṃ vasavattipuraṃ tato.
427. Yattha yatthūpapajjāmi tassa kammaṃsā vāhasā,
tattha tattheva rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.
428. Tato cutā manussatte rājūnaṃ cakkavattīnaṃ,
maṅḍalīnaṃca rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.

¹ tato mama - Sī Mu, Ma.

² nāmena - Sī Mu.

18. Ký Sự về Khemā:

416. Trước đây một trăm ngàn kiếp, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp, đấng Lãnh Đạo đã hiện khởi.

417. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở tại Hamsavatī trong gia đình triệu phú được rạng rỡ với nhiều loại châu báu, tôi đã được thừa hưởng lạc thú lớn lao.

418. Tôi đã đi đến đấng Đại Hùng ấy và đã lắng nghe lời giảng Pháp. Sau đó, với niềm tịnh tín sanh khởi tôi đã đi đến nương tựa vào đấng Chiến Thắng.

419. Và tôi cũng đã yêu cầu mẹ cha rồi đã thỉnh mời đấng Hương Đạo cùng với các vị Thinh Văn và đã cung ứng vật thực trong bảy ngày.

420. Và khi bảy ngày đã trôi qua, đấng Điều Phục Nhân đã thiết lập vị tỳ khưu ni đứng đầu trong số các vị ni có đại trí tuệ vào vị thế tối thắng.

421. Được hoan hỷ sau khi lắng nghe điều ấy, tôi đã thể hiện sự tôn kính đến bậc Đại Ấn Sĩ ấy lần nữa rồi đã nằm dài xuống và đã phát nguyện vị thế ấy.

422. Do đó, đấng Chiến Thắng ấy đã nói với tôi rằng: “*Điều phát nguyện của nàng (sẽ) được thành tựu. Sự tôn kính đã được nàng thực hiện ở nơi Ta cùng với Hội Chúng là có quả báu vô lượng.*”

423. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

424. Nàng sẽ có tên là Khemā, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, và sẽ đạt được vị thế tối thắng.”

425. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

426. Mệnh chung từ nơi ấy, tôi đã đi đến cõi trời Dạ Ma, từ đó đã đi đến cõi trời Đâu Suất, và từ đó đến cõi Hóa Lạc Thiên, rồi từ đó đến cõi Tha Hóa Tự Tại.

427. Do mãnh lực của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra, tôi đều đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua ở chính tại các nơi ấy.

428. Từ nơi ấy chết đi (sanh) vào thân nhân loại, tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các đấng Chuyển Luân Vương và các vị vua cai quản các lãnh thổ.

429. Sampattiṃ anubhotvāna dese manujesu ca,
sabbattha sukhitā hutvā nekakappesu saṃsirim.
430. Ekanavute ito¹ kappe vipassī lokanāyako,
uppajji cārunayano² sabbadhammavipassako.
431. Tamahaṃ lokanāyakaṃ upetvā naraśārathiṃ,
dhammaṃ paṇitaṃ sutvāna pabbajiṃ anagāriyaṃ.
432. Dasavassasahassāni tassa vīrassa sāsane,
brahmacariyaṃ caritvāna yuttayogā bahussutā.
433. Paccayākāraḥkusalā catusaccavisāradā,
nipuṇā cittakathikā satthusāsanakārikā.
434. Tato cutāhaṃ tusitaṃ upapannā yasassinī,
abhibhosim tahiṃ aññe brahmacariyaphalen' ahaṃ.
435. Yattha yatthūpapannāhaṃ mahābhogā mahaddhanā,
medhāvinī rūpavatī³ vinitaparisa'pi ca.
436. Bhavāmi tena kammena yogena jinasāsane,
sabbā sampattiyo mayhaṃ sulabhā manaso piyā.
437. Yopi me bhavate bhattā yattha yattha gatāyapi,
vimāneti na maṃ koci paṭipattiphaleṇa me.
438. Imasmiṃ⁴ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
nāmena koṇāgamano uppajji vadataṃ varo.
439. Tadāhaṃ⁵ bārāṇasiyaṃ susamiddha⁶ kulappajā,
dhanañjāni sumedhā ca ahampi ca tayo janā.
440. Saṅghārāmadāsīmha dānasahāyikā pure,⁷
saṅghassa ca vihārampi⁸ uddissa kārikā⁹ mayaṃ.

¹ ekanavutito - Ma.

² cārudassano - Ma.

³ silavatī - Ma.

⁴ imamhi - Ma.

⁵ tadā hi - Ma, PTS

⁶ susamiddhi - Syā.

⁷ neke sahasike mune - Syā;
dānaṃ sahasikaṃ mune - PTS.

⁸ sasaṅghassa vihāram hi - Syā, PTS.

⁹ dāyikā - PTS.

429. Tôi đã thọ hưởng sự thành đạt ở giữa chư Thiên và loài người, đã được an vui ở tất cả các nơi, và đã luân hồi trong nhiều kiếp.

430. Trước đây chín mươi một kiếp, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī là vị có ánh mắt thu hút, vị thấy rõ tất cả các pháp đã hiện khởi.

431. Tôi đã đi đến gặp bậc Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Điều Phục Nhân ấy. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp cao quý, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

432. Sau khi thực hành Phạm hạnh trong Giáo Pháp của đấng Anh Hùng ấy mười ngàn năm, tôi đã gắn bó vào thiền tập, có sự nghe nhiều (học rộng).

433. Là vị thiện xảo về các biểu hiện của duyên (tùy thuận sanh khởi), có niềm tự tin ở bốn Sự Thật, là người khôn khéo, là vị thuyết giảng hay, là người thực hành theo lời dạy của bậc Đạo Sư.

434. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã đạt đến cõi trời Đâu Suất, là tiên nữ có danh tiếng. Tại nơi ấy, tôi đã vượt trội những người khác nhờ vào quả báu của việc thực hành Phạm hạnh.

435. Ở bất cứ nơi nào tôi được sanh ra, tôi đều có nhiều của cải, nhiều tài sản, là người có sự sáng suốt, có sắc đẹp, và có luôn cả hội chúng đã được rèn luyện nữa.

436. Do nghiệp ấy có sự gắn bó với Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, tất cả các sự thành tựu của tôi đều đạt được dễ dàng và là các niềm yêu quý của tâm.

437. Thậm chí ở bất cứ nơi đâu tôi sanh đến, bất cứ người nào là chồng của tôi đều không khinh miệt tôi nhờ vào quả báu tu tập của tôi.

438. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Koṇāgamana, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

439. Khi ấy, tôi là hậu duệ của một gia đình vô cùng giàu có ở tại Bārāṇasī. Dhanañjāni, Sumedhā, và tôi nữa là ba người.

440. Là những người cộng sự trong việc bố thí trước đây và là những người tạo lập, chúng tôi đã xác định trú xá là của Hội Chúng rồi đã dâng cúng tu viện đến Hội Chúng.

441. Tato cutā mayamaṃ sabbā tāvatimsūpagā ahamaṃ,
yasaṃ aggataṃ pattā manusseṣu tattheva ca.
442. Imasmiṃ yeva kappamaṃhi brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma gottena¹ uppajji vadataṃ varo.
443. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,
kāsirājā kiki nāma bārāṇasipuruttame.
444. Tassa' āsiṃ jeṭṭhikā dhītā samaṇi itti vissutā,
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjamaṃ samarocayimaṃ.
445. Anujāni na no tāto agāreva tadā mayamaṃ,
vīsavassasahassāni vicarimha atanditā.
446. Komāribrahmacariyamaṃ rājakaṇṇā sukhedhitā,
buddhūpaṭṭhānaniratā muditā satta dhītaro.
447. Samaṇi samaṇaguttā ca bhikkhuni bhikkhudāsikā,²
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.³
448. Ahamā uppalavaṇṇā ca paṭācārā ca kuṇḍalā,
kisāgotamī dhammadinnā visākhā hoti sattamī.
449. Kadāci so narādicco dhammaṃ deseti abbhutaṃ,
mahānidānasuttantaṃ sutvā taṃ pariyāpuṇimaṃ.
450. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchamaṃ.
451. Pacchime ca bhava dāni sāgalāyamaṃ puruttame,
rañño maddassa dhītāmaṃhi manāpā dayitā piyā.
452. Saha me jātamaṃtamaṃhi khemaṃ tamaṃhi pure ahu,
tato khemāti nāmaṃ me guṇato upapajjatha.⁴
453. Yadāhamaṃ yobbanamaṃ pattā rūpalāvaṇṇābhūsitā,⁵
tadā adāsi maṃ tāto bimbisārassa rājino.

¹ nāthena - Sī Mu.

² bhikkhudāyikā - Ma;
bhikkhadāyikā - PTS

³ saṅghadāyikā - Ma, PTS.

⁴ guṇikaṃ udapajjatha - PTS.

⁵ rūpavaṇṇavibhūsitā - Syā;
rūpavant'āvibhūsitā - PTS.

441. Từ nơi ấy chết đi, tất cả chúng tôi đã đi đến cõi Đạo Lợi, đã đạt được tư cách cao tột về danh vọng, và tương tự y như thế ở giữa loài người.

442. Chính ở vào kiếp này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

443. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.

444. Tôi đã là người con gái lớn nhất của vị ấy, được nổi danh là Samaṇī. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

445. 446. Cha đã không cho phép chúng tôi. Khi ấy, là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ ngay tại nhà trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.

447. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.

448. Tôi, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, Kuṇḍalā, Kisāgotamī, Dhammadinnā, và Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).

449. Có lần nợ đấng Mặt Trời của nhân loại ấy thuyết giảng Giáo Pháp tuyệt vời. Sau khi lắng nghe bài Kinh *Mahānidāna*¹ tôi đã học thuộc lòng bài Kinh ấy.

450. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

451. Và trong kiếp cuối cùng hiện nay, tôi là người con gái vui tính, đáng mến, đáng yêu của đức vua Madda ở tại kinh thành Sāgalā.

452. Cùng với sự việc đã được sanh của tôi là trong kinh thành ấy đã có sự thái bình. Vì thế, tên "*Khemā*" đã được sanh lên cho tôi phát xuất từ công đức (ấy).

453. Khi đạt đến tuổi thanh xuân, tôi được tô điểm bởi sắc đẹp và sự mặn mà, khi ấy người cha đã dâng tôi cho đức vua Bimbisāra.

¹ Xem *Mahānidānasuttaṃ* - Kinh Đại Duyên, Trường Bộ II.

454. Tassāhaṃ suppiyā āsiṃ rūpapelāyane ratā,
rūpānaṃ dosavādīti na upesiṃ mahādayaṃ.
455. Bimbisāro tadā rājā mamānuggahabuddhiyā,
vaṇṇayitvā veḷuvanaṃ gāyake gāpayī mamaṃ.
456. “Rammaṃ veḷuvanaṃ yena na diṭṭhaṃ sugatālayaṃ,
na tena nandanaṃ diṭṭhaṃ iti maññāmase mayaṃ.
457. Yena veḷuvanaṃ diṭṭhaṃ naranandanandanaṃ,
sudiṭṭhaṃ nandinaṃ tena amarindasunandanaṃ.
458. Vihāya nandanaṃ devā otarivā mahītaṃ,¹
rammaṃ veḷuvanaṃ disvā na tappanti suvimhitā.
459. Rājapuññaṃ nibbattaṃ buddhapuññaṃ bhūsiṃ,
ko vattā tassa nissesāṃ vanassa guṇasañcayaṃ.”
460. Taṃ sutvā vanasamiddhiṃ mama sotamanoharaṃ,
daṭṭhukāmā tamuyyānaṃ rañño ārocayaṃ tadā.
461. Mahatā parivārena tadā ca² so mahīpati,
maṃ pesesi³ tamuyyānaṃ dassanāya samussukaṃ.
462. “Gaccha passa mahābhoge vanaṃ nettarasāyanaṃ,
yaṃ sadā bhāti siriyaṃ sugatābhānurañjitaṃ.”
463. Yadā ca piṇḍāya muni giribbajapuruttame,
paviṭṭho ’haṃ tadāyeva vanaṃ daṭṭhumupāgamiṃ.
464. Tadā ’haṃ⁴ phullavipinaṃ nānābhamarakūjitaṃ,
kokilāgītasahitaṃ mayūragaṇanaccitaṃ.
465. Appasaddamanākiṇṇaṃ nānācaṅkamabhūsiṃ,
kuṭimaṇḍapasāṅkiṇṇaṃ yogīvaravirājitaṃ.
466. Vicarantī amaññissaṃ “saphalaṃ nayanaṃ mama,”
tathāpi taruṇaṃ bhikkhuṃ yuttaṃ disvā vicintayaṃ.

¹ mahītale - Syā, PTS.

² maṃ - Syā, PTS.

³ sampesesi - Syā; sampāpesi - PTS.

⁴ taṃ - Ma, Syā, PTS.

454. Tôi đã là người nữ vô cùng yêu quý của vị (vua) ấy. Thích thú trong việc trau chuốt xác thân, tôi đã không tỏ ra rộng lượng đối với những lời nói về sự xấu xa của các sắc thân.

455. Khi ấy, với sáng kiến nhằm giúp đỡ cho tôi, đức vua Bimbisāra đã ngợi khen về Veḷuvana (Trúc Lâm) và đã bảo các ca sĩ ca hát cho tôi nghe rằng:

456. *“Chúng tôi quan niệm rằng: ‘Người nào chưa nhìn thấy Veḷuvana đáng yêu, chốn ngụ cư của đấng Thiện Thế, thì người ấy chưa nhìn thấy (vườn hoa) Nandana (của cõi trời).’*

457. *Người nào đã nhìn thấy Veḷuvana là (vườn hoa) hoan lạc Nandana của nhân loại, người ấy đã nhìn thấy (vườn hoa) Nandana vô cùng hoan lạc của vị Thiên Vương.*

458. *Chư Thiên sau khi rời (vườn hoa) Nandana ngự xuống mặt đất và đã nhìn thấy Veḷuvana đáng yêu thì vô cùng sửng sốt và không còn tiếc nuối nữa.*

459. *(Veḷuvana) đã được sanh lên do phước báu của đức vua, được làm đẹp nhờ vào phước báu của đức Phật, có ai là người thuật lại một cách trọn vẹn về tổng thể các đức tính tốt đẹp của khu vườn ấy?”*

460. Sau khi nghe được sự thành công của khu rừng ấy, đối với tôi là có sự quyến rũ vào tai. Lúc bấy giờ, có lòng mong muốn nhìn thấy khu vườn ấy tôi đã trình lên đức vua.

461. Và khi ấy, vị lãnh chúa ấy đã sốt sắng ra lệnh cho đoàn tùy tùng đông đảo đưa tôi đi để nhìn xem khu vườn ấy (và đã nói với tôi rằng):

462. *“Hỡi nàng là của cái vĩ đại, nàng hãy đi, hãy nhìn xem khu rừng đem lại sự bố ích cho cặp mắt, là nơi luôn luôn chói sáng với sự vinh quang, được rực rỡ với hào quang của đấng Thiện Thế.”*

463. Và vào lúc đấng Hiền Trí đã đi vào kinh thành Giribbaja để khất thực, đúng vào lúc ấy tôi đã đi đến để nhìn thấy khu rừng.

464. Khi ấy, khu rừng cây trái dài ấy¹ được rì rào tiếng vo ve của ong vò vẽ các loại, được phối hợp với tiếng rù rù của loài chim cu, được nhảy múa bởi đám chim công.

465. (Khu rừng cây) có ít tiếng động, không bị phân tán, được điểm tô bằng các đường kinh hành khác nhau, được rải rác với các cụm liêu cốc, được nổi bật với các hành giả cao quý.

466. Trong khi dạo quanh, tôi đã suy nghĩ rằng: *“Mắt ta có được thành quả.”* Cũng tại nơi ấy, tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu trẻ gầy bó (thiên tập) và đã suy gẫm rằng:

¹ Dịch theo các bản Pāli của Thái, Miến, Anh: *tadā tam phullapivinaṃ ...*

467. Īdise 'pi vane¹ ramme t̥hito 'yaṃ navayobbane,
vasantamiva kantena rūpena ca samanvito.
468. Nisinno rukkhāmūlamhi muṇḍo saṅghātipāruto,
jhāyate vat' ayaṃ bhikkhu hitvā visayaṃ ratim.
469. Nanu nāma gahaṭṭhena kāmaṃ bhutvā yathāsukhaṃ,
pacchā jīṇṇena dhammo 'yaṃ caritabbo subhaddako.
470. Suññakanti viditvāna gandhagehaṃ jinālayaṃ,
upetvā jinamaddakkhiṃ udayantaṃva bhākaraṃ.
471. Ekakaṃ sukhamāsīnaṃ vijamānā² varitthiyā,
disvānevaṃ vicintesiṃ “nāyaṃ lūkho narāsabho.”
472. Sā kaññā kanakābhāsā padumānanalocanā,
bimboṭṭhī kundadasanā manonettarasāyanā.
473. Hemadolābhasavanā kalasākāra³sutthanī,
tanumajjhā ca sussoṇī⁴ rambhoru⁵ cārubbūsanā.
474. Rattaṃsukūpasabyānā⁶ nīlammaṭṭhanivāsānā,
atappaneyyarūpena⁷ hāvabhāvasamanvitā.⁸
475. Disvā tamevaṃ cintesiṃ “aho 'yaṃ abhirūpinī,
na mayā 'nena nettena diṭṭhapubbā kudācanaṃ.”
476. Tato jarābhibhūtā sā vivaṇṇā vitatānanā,
bhinnadantā setasirā salālavadanāsuci.
477. Saṅkhittakaṇṇā setakkhī lambāsubhapayodharā,
valivītasabbaṅgī sirāvītatadehinī.
478. Nataṅgā daṇḍadutiyaṃ uppaṇḍuppaṇḍukā⁹ kisā,
pavedhamānā patitā niṣṣanti muhuṃ muhuṃ.

¹ pavane - PTS ; ādise vipine - Ma.

² bijamānaṃ - Ma.

³ kalikākāra - Ma.

⁴ vedimajjhāva sussoṇī - Ma;
vedimajjhā varasoṇī - Syā, PTS.

⁵ rammorū - Syā, PTS.

⁶ rattaṃsakasusaṃvitā - PTS.

⁷ anappaneyyarūpena - Sī Mu.

⁸ sabbābharaṇamaṇḍitā - Syā.

⁹ upphāsulikātā - Ma.

467. “Vị này ở vào độ tuổi rất trẻ và được phú cho dáng vóc dễ thương như là mùa xuân lại chịu ở trong khu rừng dẫu cho là đáng yêu như vậy.

468. Ngồi ở gốc cây, đầu cạo, đắp y hai lớp, tham thiền, quả nhiên vị tỳ khưu này đã từ bỏ khoái lạc sanh lên từ đối tượng (bên ngoài).

469. Phải chăng con người vô cùng hiền thiện này nên thọ hưởng (ngũ) dục cho thoải mái với cuộc đời tại gia, sau này về già mới nên thực hành Giáo Pháp?”

470. Sau khi biết được rằng “*Suññaka*” là hương thất, là chỗ ngụ của đấng Chiến Thắng, tôi đã đi đến gần và đã nhìn thấy đấng Chiến Thắng tựa như mặt trời đang mọc lên.

471. (Tôi đã nhìn thấy đấng Chiến Thắng) ngồi mỗi một mình một cách an lạc, đang được quạt bởi người nữ quý phái. Sau khi nhìn thấy tôi đã suy gẫm như vậy: “*Bậc Nhân Ngưu này không có quê kệch.*”

472. Người thiếu nữ ấy có diện mạo (sáng) như vàng, có khuôn mặt và đôi mắt như đóa sen, có môi đỏ, có răng màu hoa nhài, có sự thu hút con tim và ánh mắt.

473. Có đôi tai lấp lánh khuyên vàng, có ngực dạng bầu bầu, có eo thon, có hông đẹp, có đùi thân chuối, và có đồ trang sức xinh xắn.

474. Với chiếc áo khoác ngoài lên đôi vai gợi tình, với y phục tinh khiết màu xanh, được sở hữu tính chất phụ nữ với hình dáng (nhìn) không thể nào thỏa mãn.

475. Sau khi nhìn thấy nàng ấy, tôi đã suy nghĩ như vậy: “*Ôi, nàng này tuyệt đẹp, ta chưa từng nhìn thấy trước đây bằng (cặp) mắt này.*”

476. Kế đó, bị chế ngự bởi sự già, nàng ấy (trở nên) có dung nhan tàn tạ, khuôn mặt chảy dài, răng sút mẻ, đầu bạc, miệng có nước dãi, dơ dáy.

477. (Nàng ấy) có tai bị co rút, mắt trắng (đục), bộ ngực xấu xí đong đưa, tất cả các bộ phận cơ thể bị nhăn nheo chảy xệ, thân thể nổi đầy gân.

478. (Nàng ấy) có lưng bị còng, có gậy là bạn, vô cùng nhọt nhạt, gầy còm, trong lúc run rẩy bị té nhào, chốc chốc lại bị hụt hơi.

479. Tato me āsi saṃvego abbhuto lomahaṃsano,
dhiratthu rūpaṃ asuciṃ ramante yattha bālisā.
480. Tadā mahākāruṇiko disvā saṃviggamānasaṃ,
udaggacitto sugato¹ imā gāthā abhāsatha:
481. “Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa kheme samussayaṃ,
uggharantaṃ paggharantaṃ bālānaṃ abhinanditaṃ.
482. Asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitaṃ,
sati kāyagatā tyatthu nibbidābahulā bhava.
483. Yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ,
ajjhattañca bahiddhā ca kāye chandaṃ virājaya.
484. Animittañca bhāvetha mānānusayamujjaha,
tato mānābhisamayā upasantaṃ carissasi.
485. Ye rāgarattānupatanti sotaṃ
sayāṃ kataṃ makkatākova jālaṃ,
etampi chetvāna paribbajanti
anapekkhino² kāmasukhaṃ pahāya.”
486. Tato kallitacittaṃ³ maṃ ñatvāna naraśārathi,
mahānidānaṃ desesi suttantaṃ vinayāya me.
487. Sutvā suttantasetṭhaṃ taṃ pubbasaññamanussariṃ,
tattha ṭhitāv’ ahaṃ santi dhammacakkhuṃ visodhayiṃ.
488. Nipatitvā mahesissa pādamūlamhi tāvade,
accayaṃ desanattāya idaṃ vacanamabravīṃ:
489. “Namo te sabbadassāvi namo te karuṇākara,
namo te tiṇṇasaṃsāra namo te amataṃdada.

¹ sumano - Syā, PTS.

² na pekkhino - Ma.

³ kalliacittaṃ - Syā; kalicacittaṃ - PTS.

479. Do đó, tôi đã có sự chấn động, kinh ngạc, lông dựng đứng: “*Thật là xấu hổ cho xác thân bất tịnh là nơi mà những kẻ ngu hứng thú!*”

480. Lúc bấy giờ, sau khi nhìn thấy (tôi có) tâm bị chấn động, đấng Đại Bi, bậc Thiện Thệ với tâm phần chấn đã nói lên những lời kệ này:

481. “*Này Khemā, hãy nhìn xem thân thể bệnh hoạn, bất tịnh, hôi thối đang tiết ra, đang rò rỉ lại được hứng thú đối với những kẻ ngu.*”

482. *Nàng hãy tu tập tâm cho được chuyên nhất khéo tập trung về đề mục bất mỹ, niệm hãy được hướng đến thân, nàng hãy có nhiều sự nhàm chán.*

483. *Thân này như thế nào thì xác kia như vậy, xác kia như thế nào thì thân này như vậy. Nàng hãy lìa bỏ sự mong muốn về thân ở bên trong lẫn bên ngoài.*

484. *Và nàng hãy tu tập về vô tướng, hãy dứt bỏ ngã mạn ngũ ngầm. Từ đó, có được sự lãnh hội về ngã mạn nàng sẽ sống thanh tịnh.*

485. *Những người bị đắm nhiễm ái dục rơi vào dòng chảy, tương tự như con nhện sa vào mạng lưới được tạo nên bởi chính nó, sau khi cắt đứt luôn cả điều ấy, xuất gia, từ bỏ dục lạc, trở thành những người vô tư lự.”*

486. Kế đó, sau khi biết được tôi có tâm đã được sẵn sàng, đấng Điều Phục Nhân đã thuyết giảng bài Kinh *Mahānidāna*¹ nhằm hướng dẫn cho tôi.

487. Sau khi lắng nghe bài kinh tuyệt vời ấy, tôi đã tưởng nhớ về quá khứ. Tôi được an tịnh ngay khi đang đứng tại nơi ấy, tôi đã làm cho Pháp nhãn được thanh tịnh.

488. Ngay khi ấy, tôi đã cúi xuống ở nơi bàn chân của bậc Đại Hiền Trí nhằm mục đích bày tỏ tội lỗi, và đã nói lời nói này:

489. “*Bạch đấng Toàn Tri, con kính lễ Ngài! Bạch đấng hành bi mẫn, con kính lễ Ngài! Bạch đấng đã vượt qua luân hồi, con kính lễ Ngài! Bạch đấng ban cho sự Bất Tử, con kính lễ Ngài!*”

¹ Xem *Mahānidānasuttaṃ* - Kinh Đại Duyên, Trường Bộ II.

490. Diṭṭhigahanapakkhantā¹ kāmarāgavimohitā,
tayā sammā upāyena vinitā vinaye ratā.
491. Adassanena vibbhogā tādisānaṃ mahesinaṃ,
anubhonti mahādukkhaṃ sattā saṃsārasāgare.
492. Yadā 'haṃ lokasaraṇaṃ araṇaṃ maraṇantagaṃ,²
nāddasāsimaḍuraṭṭhaṃ desayāmi³ tamaccayaṃ.
493. Mahāhitaṃ varadadaṃ ahitoti visaṅkitaṃ,⁴
nopesiṃ rūpaniratā desayāmi tamaccayaṃ.”
494. Tadā madhuranigghoso mahākāruṇiko jino,
avoca “tiṭṭha kheme”ti siṅcanto amatena maṃ.
495. Tadā paṇamya sirasā katvā ca naṃ padakkhiṇaṃ,
gantvā disvā narapatiṃ idaṃ vacanamabraviṃ.
496. “Aho sammā-upāyo te cintito 'yamarindama,
vanadassanakāmāya diṭṭho nibbānado muni.
497. Yadi te ruccate rāja⁵ sāsane tassa tādino,
pabbajissāmi rūpe 'haṃ nibbinnā munivāṇinā.”⁶

Bhāṇavāraṃ dutiyaṃ.

498. Añjaliṃ paggaḥetvāna tadāha sa mahīpati,
“Anujānāmi te bhadde pabbajjā tava sijjhatu.”
499. Pabbajitvā tadā cāhaṃ addhamāse⁷ upaṭṭhite,
dīpodayaṅca bhedaṅca disvā saṃviggamānasā.
500. Nibbinnā sabbasaṅkhāre paccayākāraḥkovidā,
caturoghe atikkamma arahattamaḥpāpuṇiṃ.
501. Iddhiyā ca vasī āsiṃ dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī cāpi bhavāmahaṃ.

¹ pakkhandā - Ma; pakkhannā - PTS.

² maraṇantagaṃ - Syā, PTS.

³ desessāmi - Syā.

⁴ visaṅkitā - Ma, Syā, PTS.

⁵ rāja - Syā, PTS.

⁶ munibhāṇinā - Syā, PTS.

⁷ sattamāse - Syā, PTS.

490. Con đã lao theo sự nắm bắt tà kiến, bị lâm lạc trong ái dục, nhờ vào Ngài với phương pháp đúng đắn con đã được dẫn dắt, được thỏa thích trong sự rèn luyện.

491. Do việc không nhìn thấy các bậc Đại Hiền Trí như thế ấy, các chúng sanh không có phương pháp phải gánh chịu khổ đau lớn lao trong biển cả luân hồi.

492. Vào lúc con đã không nhận ra Ngài là chốn nương nhờ của thế gian, là bậc không dục vọng đã đạt đến tận cùng của sự chết, là sự lợi ích cận kề, con xin bày tỏ lỗi lầm ấy.

493. Bị đắm say xác thân, con đã không đến gần bậc có lợi ích lớn, vị có sự bố thí cao quý, hoài nghi là: ‘Không có lợi ích,’ con xin bày tỏ lỗi lầm ấy.”

494. Khi ấy, trong lúc rưới rắc sự Bất Từ đến tôi, bậc Đại Bi, đấng Chiến Thắng, vị có giọng nói vang ngọt ngào, đã nói rằng: “Này Khemā, hãy đứng lại.”

495. Khi ấy, sau khi đã dè dặt đánh lễ và đã thực hiện việc nhiễu quanh vị ấy, tôi đã ra đi. Sau khi nhìn thấy đấng quân vương, tôi đã nói lời nói này:

496. “Ôi vị khuất phục kẻ thù, phương pháp đúng đắn này đã được suy tính bởi bậc hạ. Do ước muốn nhìn thấy khu rừng mà bậc Hiền Trí, vị ban phát Niết Bàn, đã được nhìn thấy.

497. Tâu bậc hạ, nếu ngài vui thích thiếp sẽ xuất gia trong Giáo Pháp của vị như thế ấy. Nhờ vào lời nói của bậc Hiền Trí, thiếp đã nhằm chán sắc thân.”

Tụng phẩm thứ nhì.

498. Khi ấy, vị lãnh chúa ấy đã chấp tay lên và nói rằng: “Này hiền thê, trẫm cho phép nàng. Cầu chúc sự xuất gia được thành tựu đến nàng.”

499. Và sau khi xuất gia, khi ấy đã được nửa tháng, sau khi nhìn thấy sự sáng lên của ngọn đèn và sự diệt tắt, tôi có tâm bị chấn động.

500. Nhằm chán tất cả các hành, được rành rẽ về biểu hiện của duyên (tùy thuận sanh khởi), sau khi đã vượt qua bốn dòng nước lũ,¹ tôi đã đạt được phẩm vị A-la-hán.

501. Tôi đã có năng lực về thần thông, về thiên nhãn giới, và tôi cũng đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

¹ Tứ bộc: dục bộc, hữu bộc, kiến bộc, vô minh bộc.

502. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
503. Atthadhammaniruttisu paṭibhāne tatheva ca,
parisuddham mama ñāṇam uppannam buddhasāsane.
504. Kusalā 'ham visuddhīsu kathāvatthu visāradā,
abhidhammanayaññū ca vasippattā 'mhi sāsane.
505. Tato bhojanavatthusmiṃ¹ raññā kosalasāminā,
pucchitā nipuṇe pañhe vyākaronṭi yathātatham.
506. Tadā sa rājā sugatam upasaṅkamma pucchatha,
tatheva buddho vyākāsi yathā te vyākatā mayā.
507. Jīno tasmim guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ,
mahāpaññānamaggāti bhikkhunīnam naruttamo.
508. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanam chetvā viharāmi anāsavā.
509. Svāgatam vata me āsi buddhasettḥassa santike,
tisso vijjā anuppattā katam buddhassa sāsanam.
510. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā katam buddhassa sāsanam.
- Ittham sudam Khemā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

Khemātheriyāpadānam aṭṭhamam.

--ooOoo--

19. Uppalavaṇṇāpadānam

511. Bhikkhunī uppalavaṇṇā iddhiyā pāramiṅgatā,
vanditvā satthuno pāde idaṃ vacanamabravī.
512. Nittiṇṇā jātisaṃsāram² pattā 'ham acalam padam,
sabbadukkham mayā khīṇam ārocemi mahāmuni.
513. Yāvatā parisā atthi pasannā jinasāsane,
yesañca³ me 'parādho 'tthi khamantu jinasammukhā.
514. Saṃsāre saṃsarantāya⁴ khalitam me sace bhave,
ārocemi mahāvīra aparādham khamassu tam.⁵

¹ toraṇavatthusmiṃ - Ma, Syā, PTS.

² jātisaṃsārā - PTS.

³ yassā ca - Ma.

⁴ saṃsarantiyā - Ma;

saṃsarantā me - Syā, PTS.

⁵ saṃsarantā me - Syā, PTS.

502. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

503. Trí tuệ hoàn toàn thanh tịnh của tôi về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là được thành tựu trong Giáo Pháp của đức Phật.

504. Tôi được thiện xảo về các (pháp) thanh tịnh, tự tin trong vấn đề tranh luận, biết về phương thức của vi diệu pháp, và đã đạt được năng lực ở Giáo Pháp.

505. Sau đó, được đức vua (Pasenadi) chủ quản xứ Kosala hỏi các câu hỏi khôn khéo về vấn đề vật thực, tôi đã giải thích đúng theo bản thể.

506. Sau đó, vị vua ấy đã đi đến gặp đấng Thiện Thệ và đã hỏi lại. Các điều ấy đã được tôi giải thích như thế nào thì đức Phật đã giải thích y như thế ấy.

507. Đấng Chiến Thắng, bậc Tối Thượng Nhân hoan hỷ về đức hạnh ấy đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng là “*Vị đứng đầu các vị có đại tuệ*” trong số các vị tỳ khuru ni.

508. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

509. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

510. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đặc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khuru ni Khemā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Khemā là phần thứ tám.

--ooOoo--

19. Ký Sự về Uppalavaṇṇā:

511. Tỳ khuru ni Uppalavaṇṇā, được đạt đến sự toàn hảo về thần thông, đã đánh lễ ở bàn chân của bậc Đạo Sư rồi đã nói lời nói này:

512. “*Bạch đấng Đại Hiên Trí, con xin trình rằng con đã vượt qua sự tái sinh luân hồi, đã đạt được vị thế bất động, con đã cạn kiệt tất cả khổ đau.*”

513. Cho đến nhóm người có lòng tịnh tín vào Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, và con có lỗi lầm đối với những ai, mong rằng họ hãy tha thứ ở trước mặt đấng Chiến Thắng.

514. Bạch đấng Đại Hùng, con xin trình rằng trong khi luân chuyển ở vòng luân hồi, nếu con có điều lầm lỗi xin Ngài tha thứ cho điều sai trái ấy.”

515. “Iddhiṃ cāpi nidassehi mama sāsana-kārike,
catasso parisā ajja kaṅkhaṃ chindāhi yāvata.”
516. “Dhītu¹ tuyhaṃ mahāvīra paññāvanta jutindhara,
bahuṃ ca dukkaraṃ kammaṃ kataṃ me atidukkaraṃ.
517. Uppalasseva me vaṇṇo nāmenuppalanāmikā,
sāvīkā te mahāvīra pāde vandati cakkhuma.
518. Rāhulo ca ahañceva nekajātisate bahū,
ekasmiṃ sambhave jātā samānacchandamānasā.
519. Nibbatti ekato hoti jātisu bahuso mama,²
pacchimabhava³ sampatte ubhopi nānāsambhavā.
520. Putto ca rāhulo nāma dhītā uppalasavhayā,
passa vīra mamaṃ iddhiṃ balaṃ dassemi satthuno.”
521. Mahāsamudde caturo pakkhipi hatthapātiyaṃ,
telaṃ hatthagataṃ⁴ ceva vejjo⁵ komārako yathā.
522. Ubbattayitvā paṭhaviṃ pakkhipi hatthapātiyaṃ,
cittamuñjaṃ⁶ yathā nāma luñci komārako yuvā.
523. Cakkavālasamaṃ pāṇiṃ chādayitvāna matthake,
vassāpetvāna phusitaṃ nānāvaṇṇaṃ punappunaṃ.
524. Bhūmiṃ udukkhalaṃ katvā dhaññaṃ katvāna sakkharaṃ,
sineruṃ musalaṃ katvā maddi komārikā yathā.
525. “Dhītā ’haṃ buddhaseṭṭhassa nāmenuppalasavhayā,
abhiññāsu vasībhūtā tava sāsana-kārikā.
526. Nānā vikubbaṇaṃ katvā dassetvā lokanāyakaṃ,
nāmagottañca sāvetvā⁷ pāde vandāmi cakkhuma.

¹ dhītā - Ma, Syā, PTS.

² jātiyāpi ca ekato - Ma, Syā, PTS.

jātiyā cāpi ekato - Syā, PTS.

³ pacchime bhava - Ma.

⁴ vatthigataṃ - Sī Mu.

⁵ khiḍḍo - Ma.

⁶ cittaṃ muñjaṃ - Ma.

⁷ pakāsetvā - Syā.

515. “Nàng cũng nên phô bày thân thông cho những người hành theo Giáo Pháp của Ta được thấy. Hôm nay nàng hãy cắt đứt sự hoài nghi cho cả tứ chúng.”

516. “Bạch đấng Đại Hùng, bậc Trí Tuệ, đấng Quang Minh, con là con gái của Ngài, con đã làm được nhiều công việc khó làm và vô cùng khó làm.

517. Màu da của con chính là màu của hoa sen, tên gọi Uppala là theo tên gọi của hoa sen. Bạch đấng Đại Hùng, con là nữ Thịnh Văn của Ngài. Bạch đấng Hữu Nhãn, con xin đánh lễ ở bàn chân (của Ngài).

518. Trong nhiều trăm lần tái sanh, Rāhula và luôn cả con nữa đã được sanh ra trong cùng một dòng tộc do ý muốn tương tợ nhau.

519. Có sự sanh ra cùng nhau trong nhiều lần tái sanh của con. Trong kiếp sống cuối cùng được thành tựu, cả hai lại có dòng tộc khác nhau.

520. Và người con trai tên là Rāhula, người con gái tên gọi Uppala. Bạch đấng Anh Hùng, xin hãy nhìn xem thân thông của con, con sẽ thị hiện năng lực đến bậc Đạo Sư.”

521. Vị ni đã đặt bốn đại dương ở trong lòng bàn tay, tương tợ như vị y sĩ Jīvaka Komārabhacca đã đổ dầu vào bàn tay.

522. Vị ni đã búng trái đất lên rồi đặt ở trong lòng bàn tay, tương tợ như người thiếu niên trẻ tuổi đã nhổ lên cọng cỏ *muñja* nhiều màu sắc.

523. Vị ni đã đưa bàn tay tợ như vũ trụ che ở đỉnh đầu và đã làm đổ xuống giọt mưa nhiều màu sắc thành nhiều đợt.

524. Vị ni đã biến mặt đất thành cái cối giã, đã biến hạt cát thành thóc lúa, đã biến ngọn núi Sineru thành cái chày, rồi đã giã nát tương tợ như cô thiếu nữ (giã lúa gạo).

525. “Con là con gái của đức Phật tối thượng có tên gọi là Uppala, đã có được năng lực về các thắng trí, là người thực hành theo lời dạy của Ngài.

526. Bạch đấng Hữu Nhãn, sau khi đã thực hiện và đã phô bày vô số phép biến hóa đến vị Lãnh Đạo Thế Gian, sau khi công bố tên và dòng họ, con xin đánh lễ ở bàn chân (của Ngài).

527. Iddhiyā ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaññaṅassa vasī homi mahāmune.
528. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
sabbāsavā parikkhīṇā¹ natthidāni punabbhavo.
529. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇam me vimalam suddham pabhāvena mahesino.
530. Purimānaṃ jinaggānaṃ sammukhā ca parammukhā,²
adhikāraṃ bahuṃ mayhaṃ tuyhatthāya mahāmuni.
531. Yaṃ mayā pūritaṃ³ kammaṃ kusalaṃ sara me⁴ muni,
tavatthāya mahāvīra puññaṃ upacitaṃ mayā.
532. Abhabbatthāne vajjetvā parivajjenti⁵ anācāraṃ,⁶
tavatthāya mahāvīra cattaṃ jīvitamuttamaṃ.
533. Dasakoṭisahasāni adāsiṃ mama⁷ jīvitaṃ,
pariccattaṃ⁸ ca me hoti⁹ tavatthāya mahāmuni.”
534. Tadātivimhitā sabbā sirasāva katañjali,
avoc’ ayye kathaṃ āsi atuliddhiparakkamā.
535. Satasahasse ito¹⁰ kappe nāgakaññā ahuṃ¹¹ tadā,
vimalā namā nāmena kaññānaṃ sādhusammatā.
536. Mahorago mahānāgo pasanno jinasāsane,
padumuttaraṃ mahātejaṃ nimantesi sasāvakaṃ.
537. Ratanāmayam¹² maṇḍapañca pallaṅkaṃ ratanāmayam,
ratana¹³ vālukākiṇṇam upabhogaṃ ratanāmayam.
538. Maggaṃ ca paṭiyādesi ratanaddhajabhūsitam,
paccuggantvāna sambuddham vajjanto turiyehi¹⁴ so.

¹ sabbāsavaparikkhīṇā - Ma.

² saṅgamaṃ te nidassitaṃ - Ma.

³ purimaṃ - Syā, PTS.

⁴ saṃsare - PTS.

⁵ vārayanti - Ma; paripācento - Syā.

⁶ anācāraṃ - Ma; anāvaram - PTS.

⁷ mayham - Sī Mu.

⁸ pariccattā - Ma, Syā.

⁹ homi - Ma.

¹⁰ satasahassto - Ma.

¹¹ aham - Ma.

¹² ratanamayaṃ - Ma.

¹³ ratanaṃ - Ma.

¹⁴ tūriyehi - Ma.

527. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về thần thông, về thiên nhĩ giới, và đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

528. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

529. Trí tuệ của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là được trong sạch, không bợn nhơ nhờ vào quyền năng của bậc Đại Ân Sĩ.

530. Bạch đấng Đại Hiền Trí, nhiều việc làm hướng thượng của con đến các đấng Chiến Thắng cao cả trong quá khứ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp là nhằm mục đích về Ngài.

531. Bạch đấng Hiền Trí, thiện nghiệp nào của con đã được con làm tròn đủ, xin Ngài hãy nhớ lại. Bạch đấng Đại Hùng, phước báu đã được tích lũy bởi con là nhằm mục đích về Ngài.

532. Bạch đấng Đại Hùng, sau khi tránh xa những nơi không xứng đáng, trong khi từ bỏ tánh hạnh xấu, mạng sống quý báu đã được từ bỏ là nhằm mục đích về Ngài.

533. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã bố thí mười ngàn koti, và mạng sống của con đã được con dứt bỏ là nhằm mục đích về Ngài.”

534. Khi ấy, vô cùng sùng sốt, tất cả đã chấp tay lên ngay ở đầu và đã nói rằng: “Thưa ni sư, làm thế nào ni sư có được sự nỗ lực về thần thông không thể sánh bằng?”

535. Trước đây một trăm ngàn kiếp, khi ấy tôi đã là con gái của Long Vương, có tên Vimalā, được công nhận là tốt lành trong số những người con gái.

536. Có vị chúa rồng là loài rồng khổng lồ, được tịnh tín với Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, nên đã thỉnh mời đấng Đại Quyền Lực Padumuttara cùng với các vị Thịnh Văn.

537. (Vị ấy đã cho chuẩn bị) mái che làm bằng châu báu, ghế dài làm bằng châu báu, và vật dụng làm bằng châu báu được rắc rải các hạt cát châu báu.

538. Và vị ấy đã cho chuẩn bị đường đi được trang hoàng với các ngọn cờ bằng châu báu. Trong khi được vang lên bởi các nhạc cụ, vị ấy đã đi ra tiếp rước bậc Toàn Giác.

539. Parisāhi catūhi¹ sahito² lokanāyako,
mahoragassa bhavane nisīdi paramāsane.
540. Annaṃ pānaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ³ mahārahaṃ,
varaṃ varañca pādāsi nāgarājā mahāyaso.⁴
541. Bhuñjitvāna sambuddho pattaṃ dhoviya⁵ yoniso,
anumodanīyaṃ 'kāsi nāgarañño mahiddhino.⁶
542. Sabbaññuṃ phullitaṃ⁷ disvā nāgakaññā mahāyasā,⁸
pasannā⁹ sattuho cittaṃ sunibaddhañca mānaṃ.
543. Mamañca cittamaññāya jalaṃuttamanāyako,
tasmiṃ khaṇe mahāvīro bhikkhuṃ dassayiddhiyā.
544. Iddhī anekā dassesi bhikkhunī sā visāradā,
pamoditā vedajātā satthāraṃ idamabraviṃ.¹⁰
545. “Addasāhaṃ imaṃ iddhiṃ sumanāyitarāyapi,¹¹
Kathaṃ ahosi sā vīra iddhiyā suvisāradā?”
546. “Orasā mukhato jātā dhītā mama mahiddhikā,
mamānusāsanikarā iddhiyā suvisāradā.”
547. Buddhassa vacanaṃ sutvā evaṃ patthesahaṃ tadā,¹²
“Ahampi tādisā homi iddhiyā suvisāradā.”
548. Pamoditā 'haṃ sumanā patta-uttamamānasā,¹³
anāgatamhi addhāne īdisā homi nāyaka.
549. Mañimayamhi pallaṅke maṇḍapasmiṃ pabhaṅkare,
annapānena tappetvā sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ.

¹ parisāhi ca catūhi - Ma; parisāhi catasso hi - PTS.

² parivuto - Ma; pharate - Syā; pareto - PTS.

³ bhojanañca - Ma.

⁴ mahāyasaṃ - Ma.

⁵ dhovivā - Ma, PTS.

⁶ nāgakaññā mahiddhikā - Ma, Syā, PTS.

⁷ sabbaññuduphullitaṃ - Sī Mu.

⁸ mahāyasaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ pasannaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ idamabravi - Ma.

¹¹ sumanaṃ itarāyapi - Ma.

¹² tuṭṭhā evaṃ avocaṃ - Syā.

¹³ patthe uttamamānasā - Ma.

539. Được tháp tùng bởi tứ chúng, đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã ngồi xuống ở chỗ ngồi cao nhất trong cung điện của vị chúa rồng.

540. Vị Long Vương có danh tiếng vĩ đại đã dâng lên thức ăn nước uống vật thực cứng, vật thực mềm có giá trị lớn lao vô cùng quý báu.

541. Sau khi thọ thực, đấng Toàn Giác đã rửa bình bát theo khuôn phép, rồi đã nói lời tùy hỷ đến vị Long Vương có đại thân lực.

542. Sau khi nhìn thấy đấng Toàn Tri một cách trọn vẹn, người con gái có danh vọng lớn lao của vị Long Vương đã được tịnh tín đối với bậc Đạo Sư, và tâm đã được gắn liền chặt chẽ với ý.

543. Và sau khi biết được tâm của tôi, bậc Đại Hùng, đấng Lãnh Đạo Padumuttara vào giây phút ấy đã bảo vị tỳ khưu ni thị hiện thần thông.

544. Được tự tin, vị tỳ khưu ni ấy đã thị hiện nhiều loại thần thông. Được hoan hỷ, tràn đầy niềm phấn khởi, tôi đã nói với bậc Đạo Sư điều này:

545. *“Bạch đấng Anh Hùng, con cũng đã nhìn xem loại thần thông này nhưng với tâm vui mừng khác. Làm thế nào nàng ấy đã được vô cùng tự tin về thần thông?”*

546. *“Người con gái có đại thân lực của Ta là chánh thông, được sanh ra từ miệng, là người thực hành theo Giáo Pháp của Ta, vô cùng tự tin về thần thông.”*

547. Sau khi lắng nghe lời nói của đức Phật, khi ấy tôi đã ước nguyện như vậy: *“Mong sao cho tôi cũng được vô cùng tự tin về thần thông như thế ấy.”*

548. Được hoan hỷ, với tâm vui mừng, tôi đã đạt đến ý nghĩ cao quý rằng: *“Bạch đấng Lãnh Đạo, mong sao trong tương lai xa vời con sẽ là như thế ấy.”*

549. Ở chiếc ghế dài làm bằng ngọc ma-ni tại mái che sáng ngời, tôi đã làm hài lòng đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng bằng cơm ăn và nước uống.

550. Nāgānaṃ pavaraṃ pupphaṃ aruṇaṃ nāma uppalaṃ,
“Vaṇṇaṃ me īdisaṃ hotu” pūjesiṃ lokanāyakaṃ.
551. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacch’ ahaṃ.
552. Tato cutā ’haṃ manuje upapannā sayambhuno,
uppalehi paṭicchannaṃ piṇḍapātamadāsahaṃ.
553. Ekanavute ito kappe vipassī nāma nāyako,
uppajji cārunayano sabbadhammesu cakkhumā.
554. Setṭhidhītā tadā hutvā bārāṇasipuruttame,
nimantetvāna sambuddhaṃ saṅghaṃ lokanāyakaṃ.
555. Mahādānaṃ daditvāna uppalehi vināyakaṃ,
pūjayitvā cetasāva¹ vaṇṇasobhaṃ apatthayiṃ.
556. Imasmiṃ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma gottena² uppajji vadataṃ varo.
557. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,
kāsirājā kiki nāma bārāṇasipuruttame.
558. Tass’ āsiṃ dutiyā dhītā samaṇaguttasavhayā,
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayiṃ.
559. Anujāni na no tāto agāreva tadā mayaṃ,
vīsaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.
560. Komāribrahmacariyaṃ rājakaññā sukhedhitā,
buddhupaṭṭhānaniratā muditā sattadhītarō.
561. Samaṇī samaṇaguttā ca bhikkhunī bhikkhudāsikā,³
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.³
562. Ahaṃ khemā ca sappaññā paṭācārā ca kuṇḍalā,
kisāgotamī dhammadinnā visākhā hoti sattamī.

¹ ca teheva - Syā, PTS.

² nāmena - Sī Mu.

³ dāyikā - Ma, PTS.

550. Tôi đã cúng dường đấng Lãnh Đạo Thế Gian đóa hoa sen xanh cao quý của loài rồng tên là Aruṇa (nguyện rằng): “Mong sao cho tôi có được màu da như thế này.”

551. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

552. Từ nơi ấy chết đi, được sanh vào loài người, tôi đã dâng vật thực được đầy lại bằng những đóa sen xanh đến đấng Tự Chủ.

553. Trước đây chín mươi một kiếp, đã hiện khởi đấng Lãnh Đạo tên Vipassī, là vị có ánh mắt thu hút, là bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp.

554. Khi ấy, là con gái của người triệu phú ở kinh thành Bārāṇasī, tôi đã thỉnh mời đấng Toàn Giác vị Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng.

555. Sau khi dâng cúng đại thí và đã cúng dường những đóa sen xanh đến đấng Hương Đạo, tôi đã ước nguyện về sự xinh đẹp của làn da chỉ bằng tâm ý.

556. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

557. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.

558. Tôi đã là người con gái thứ hai của vị (vua) ấy có tên là Samaṇagutta. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

559. 560. Cha đã không cho phép chúng tôi. Khi ấy, là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ ngay tại nhà trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.

561. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.

562. Tôi, Khemā có trí tuệ, Paṭācārā, Kuṇḍalā, Kisāgotamī, Dhammadinnā, và Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).

563. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānuṣaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
564. Tato cutā manussesu upapannā mahākule,
pītaṃmaṃ¹ vamaṃ dussaṃ adamaṃ arahato ahaṃ.
565. Tato cut' āriṭṭhapure jātā vipṭakule ahaṃ,
dhītā tiriṭṭavacchassa² ummāḍanti³ manoharā.
566. Tato cutā janapade kule aññatare ahaṃ,
pasutā nātiphītaṃhi sāliṃ gopemaṃ tadā.
567. Disvā paccekasambuddhaṃ pañcalājāsātān' ahaṃ,
datvā padumachannāni pañcaputtasātānīpi.
568. Patthesiṃ tepi patthesuṃ⁴ madhuṃ datvā sayambhuno,
tato cutā araṇṇe 'haṃ ajāyiṃ padumodare.
569. Kāsiraṇṇo mahesī 'haṃ hutvā sakkatapūjītā,
ajaniṃ rājaputtānaṃ anūnaṃ satapañcakaṃ.
570. Yadā te yobbanappattā kīlāntā jalakīlitaṃ,
disvā opattapadumaṃ āsuṃ paccekanāyakaṃ.
571. Sāhaṃ tehi vinābhūtā sutavarehi sokinī,
cutā isigilipasse gāmakamhi ajāyisaṃ.
572. Yadā buddhā sutamatī sutānaṃ bhattunopi ca,
yāgumāḍāya gacchantī aṭṭhapaccekanāyake.
573. Bhikkhāya gāmaṃ gacchante disvā putte anussariṃ,
khīradhārā viniggacchi tadā me puttapemasā.
574. Tato tesuṃ adamaṃ yāguṃ pasannā sehi pāṇihi,
tato cutā 'haṃ tidase nandanaṃ upapajjahaṃ.
575. Anubhotvā sukhaṃ dukkhaṃ saṃsaritvā bhavābhava,
tavatthāya mahāvīra pariccattañca jīvitaṃ.
576. Evaṃ bahuvīdhaṃ dukkhaṃ sampatti ca bahubbidhā,
pacchime bhava sampatte jātā sāvattiyaṃ pure.

¹ pītaṃmaṃ - Ma.

² tiriṭṭavacchassa - Ma.

³ ummāḍanti - Sī Mu.

⁴ patthesiṃ tesu puttasu - Syā; patthayaṃ tesu patthesu - PTS.

563. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

564. Từ nơi ấy chết đi, được sanh vào giữa loài người, trong đại gia tộc, tôi đã dâng đến vị A-la-hán tấm vải màu vàng mịn màng quý giá.

565. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã được sanh vào gia tộc dòng Bà-la-môn ở trong thành Ariṭṭha, là con gái của Tiriṭavaccha, có nét quyến rũ, tên là Ummādanṭī.

566. Từ nơi ấy chết đi, được sanh ra vào gia đình nọ không được giàu có lắm ở trong quốc độ, khi ấy tôi đã chăm sóc lúa *sāli*.

567. Sau khi nhìn thấy vị Độc Giác Phật, tôi đã dâng năm trăm hạt cốm được che đậy bởi những đóa hoa sen (và đã ước nguyện) năm trăm người con trai.

568. Sau khi dâng cúng mật ong đến đấng Tự Chủ, tôi đã ước nguyện về những người con trai ấy.¹ Từ nơi ấy chết đi, tôi đã được sanh ra ở trong lòng đóa hoa sen ở trong rừng.

569. Tôi đã trở thành chánh hậu của đức vua xứ Kāsi, được tôn vinh kính trọng. Tôi đã sanh ra năm trăm vị hoàng tử không thiếu (một vị).

570. Khi đạt được tuổi thanh niên, những người con trai ấy trong lúc chơi giỡn cuộc vui ở trong nước đã nhìn thấy đóa hoa sen bị rụng cánh, họ đã trở thành các vị Lãnh Đạo Độc Giác.

571. Không có những người con trai cao quý ấy, tôi đây có sự sâu muộn. Chết đi, tôi đã được sanh ra ở ngôi làng nhỏ tại sườn núi Isigili.

572. 573. Khi ấy, tôi đã lớn lên, có con cái. Và tôi đã mang món cháo cho những người con trai và cả người chồng nữa. Trong khi đi tôi đã nhìn thấy tám vị Lãnh Đạo Độc Giác đang đi vào làng để khất thực, và đã tưởng nhớ lại những người con trai. Khi ấy, bầu sữa tôi đã tiết ra ngoài bởi lòng thương yêu những người con trai của tôi.

574. Sau đó, được tịnh tín tôi đã tự tay mình dâng món cháo đến các vị ấy. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã đạt đến vườn hoa Nandana ở cõi Tam Thập.

575. “*Bạch đấng Đại Hùng, con đã trải qua an lạc khô đau, đã luân hồi cõi này cõi khác, và mạng sống đã được dứt bỏ là nhằm mục đích về Ngài.*”

576. Như vậy là đã có khổ đau đa dạng và thành công nhiều hình thức. Khi đạt đến cuộc sống cuối cùng, tôi đã được sanh ra ở thành Sāvattṭhī.

¹ *tepi patthesuṃ* = các vị ấy cũng đã ước nguyện (?), vì thế đã dịch theo Tam tạng Thái Lan: *patthesiṃ tesu puttesu*.

577. Mahādhane seṭṭhikule sukhite sajjite tathā,
nānāratanaṇṇajjote sabbakāmasamiddhinī.
578. Sakkatā pūjitā āsiṃ mānitā ’pacitā tathā,
rūpasobhaggasampannā¹ kulesu abhisammatā.²
579. Atīva patthitā c’ āsiṃ rūpabhogasirīhi ca,
patthitā seṭṭhiputtehi anekehi satehi ca.
580. Agāraṃ pajahitvāna pabbajīṃ anagāriyaṃ,
aḍḍhamāse asampatte arahattamaṇṇapūṇiṃ.
581. Iddhiyā abhinimmitvā caturassarathaṃ ahaṃ,
buddhassa pāde vandissaṃ lokanāthassa sirīmato.
582. Supupphitaggaṃ upagamma bhikkhunī
ekā tuvaṃ tiṭṭhasi sālāmūle,
na c’ atthi te dutiyā vaṇṇadhātu
bāle na tvaṃ bhāyasi dhuttakānaṃ.
583. Sataṃ sahaṣṣānapi dhuttakānaṃ idhāgatā tādisakā bhavyeṃ,
lomaṃ na iñjāmi na santasāmi na māra bhāyāmi tamekikāpi.
584. Esā antaradhāyāmi kucchiṃ vā pavisāmi te,
pakhumantarikāyampi tiṭṭhantiṃ maṃ na dakkhasi.
585. Cittasmiṃ vasībhūtāmi iddhipādā subhāvitā,
sabbabandhanamuttāmi na taṃ bhāyāmi āvuso.
586. Sattisūlūpamā kāmā khandhā’saṃ adhikuṭṭanā,
yaṃ tvaṃ kāmaratiṃ brūsi aratī ’dāni sā mama.
587. Sabbattha vihatā nandi tamokhandho padāḷito,
evaṃ jānāhi pāpima nihato tvamasi antaka.

¹ rūpasīrimanuppattā - Ma, Syā, PTS.

² atisakkatā - Ma, Syā, PTS.

577. Tôi đã có được sự thành tựu về tất cả các dục lạc ở trong gia đình triệu phú có đại tài sản, được rục rở bởi nhiều loại châu báu khác nhau, được an vui, được chu cấp như thế ấy.

578. Tôi đã được kính trọng, được tôn vinh, được nể vì, được cung kính như thế ấy, được thành tựu vẻ xinh đẹp của dáng vóc, được trọng vọng ở các gia đình.

579. Và tôi đã được ao ước vô cùng mãnh liệt bởi những người có sắc tướng, giàu có, sang trọng, và được ao ước bởi hàng trăm người con trai nhà triệu phú.

580. Sau khi từ bỏ gia đình, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Không đầy nửa tháng, tôi đã đạt được phẩm vị A-la-hán.

581. Sau khi đã hóa hiện bằng thần thông thành chiếc xe bốn ngựa, tôi đã đánh lễ ở bàn chân của đức Phật, đấng Bảo Hộ Thế Gian, bậc Quang Vinh.

582. *“Hỡi vị tỳ khưu ni, sau khi đi đến tột đỉnh của việc đã được phát triển toàn diện, nàng một mình đứng ở gốc cây Sālā. Và này người có phẩm chất về sắc đẹp, nàng không có người thứ nhì, nàng không hãi sợ lũ ngu dốt trong số những kẻ tồi bại hay sao?”¹*

583. *“Cho đâu là trăm ngàn kẻ tồi bại như người có đi đến nơi đây, ta cũng không chao động sợi lông, ta cũng không bối rối. Này Ma Vương, người chỉ một mình, ta không hãi sợ người.”*

584. *“Hỡi nàng, ta sẽ biến mất hoặc ta sẽ đi vào trong bụng của nàng. Dẫu ta đang đứng ở ngay giữa lông mày, nàng vẫn không nhìn thấy ta.”*

585. *“Các nền tảng của thần thông đã khéo được tu tập ở trong tâm, có được năng lực. Này ông bạn, ta đã được thoát khỏi mọi sự trói buộc, ta không sợ hãi người.”*

586. *“Các dục như là gươm giáo, các uẩn như là cái thớt. Điều người đã gọi là sự thích thú trong các dục, thì giờ đây ta đã có được sự không thích thú (trong các dục) ấy.”*

587. *“Sự vui thích đã được phá hủy ở tất cả các nơi. Khôi đồng mê mờ đã được phá tan. Này Ác Nhân, người hãy biết như thế. Này Tử Thân, người đã bị đánh bại.”*

¹ Các câu kệ từ 581 đến 587 được thấy ở Trường Lão Ni Kệ, Phẩm Mười Một - Tập Mười Hai Kệ, miêu tả cuộc đối thoại giữa Ma Vương và vị trưởng lão ni.

588. Jino tamhi guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ,
aggā iddhimatīnan'ti parisāsu vināyako.
589. Pariciṇṇo mayā sathā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
590. Yassathāya pabbajitā agārasmā 'nagāriyaṃ,
so me attho anupatto sabbasaṃyojanakkhayo.
591. Cīvaraṃ piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṃ,
khaṇena upanāmenti sahasāni samantato.
592. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
593. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
594. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudama Uppalavaṇṇā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittṭhāti.

Uppalavaṇṇātheriyāpadānaṃ navamaṃ.

--ooOoo--

20. Paṭācārāpadānaṃ

595. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,
ito satahasassamhi kappe uppajji nāyako.
596. Tadāhaṃ haṃsavatiyaṃ jātā seṭṭhikule ahuṃ,
nānāratanaṃpajjote mahāsukhasamappitā.
597. Upeṭvā taṃ mahāvīraṃ assosiṃ dhammadeśanaṃ,
tato jātappasādā 'haṃ upesiṃ saraṇaṃ jīnaṃ.
598. Tato vinayadhārīnaṃ aggaṃ vaṇṇesi nāyako,
bhikkhuniṃ lajjiniṃ tādiṃ kappākappavisāraḍaṃ.
599. Tadā muditacittā 'haṃ taṃ ṭhānamabhikaṅkhinī,
nimantetvā dasabalaṃ sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ.
600. Bhojayitvāna sattāhaṃ daditvā ca ticīvaraṃ,¹
nipacca sirasā pade idaṃ vacanamabraviṃ:

¹ daditvāva ticīvaraṃ - Ma; daditvā pattacīvaraṃ - Syā.

588. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng, bậc Lãnh Đạo, ở giữa các chúng đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng là “*Vị đứng đầu trong số các vị ni có thân thông.*”

589. Bậc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sinh đã được xóa tan.

590. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được tôi đạt đến.

591. Trong phút chốc, hàng ngàn người từ các nơi dâng lên y phục, đồ ăn khất thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi.

592. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

593. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

594. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Uppalavaṇṇā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Uppalavaṇṇā là phần thứ chín.

--ooOoo--

20. Ký Sự về Paṭācārā:

595. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

596. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở tại Hamsavatī, trong gia đình triệu phú được rạng rỡ với vô số loại châu báu, tôi đã được thừa hưởng lạc thú lớn lao.

597. Tôi đã đi đến bậc Đại Hùng ấy và đã lắng nghe lời giảng Pháp. Sau đó, với niềm tịnh tín sanh khởi tôi đã đi đến nương tựa vào đấng Chiến Thắng.

598. Sau đó, đấng Lãnh Đạo đã tán dương vị tỳ khưu ni có sự tự tin về các điều được phép hoặc không được phép và khiêm tốn như thế ấy, là đứng đầu trong số các vị ni thông suốt về Luật.

599. Khi ấy, với tâm hoan hỷ, có sự mong muốn về vị thế ấy, tôi đã thỉnh mời đấng Thập Lực, vị Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng.

600. Sau khi đã dâng vật thực trong bảy ngày, tôi đã dâng cúng ba y, rồi đã quỳ xuống đê đầu ở bàn chân và đã nói lời nói này:

601. “Yā tayā vaṇṇitā vīra ito aṭṭhamake ’hani,¹
tādisā ’haṃ bhavissāmi yadi sijjhati nāyaka.”
602. Tadā avoca maṃ satthā “bhadde mā bhāyi assasa,
anāgatamhi addhāne lacchase taṃ manorathaṃ.
603. Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena² satthā loke bhavissati.
604. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
paṭācārāti nāmena hessasi satthusāvikā.”
605. Tadā ’haṃ muditā hutvā yāvajīvaṃ tato³ jinaṃ,
mettacittā paricariṃ sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ.
606. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
607. Imasmiṃ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma gottena⁴ uppajji vadataṃ varo.
608. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,
kāsirājā kiki nāma bārāṇasisuparuttame.
609. Tass’ āsiṃ tatiyā dhītā bhikkhunī iti vissutā,
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayiṃ.
610. Anujāni na no tāto agāreva tadā mayaṃ,
vīsaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.
611. Komāribrahmacariyaṃ rājakaññā sukhedhitā,
buddhupaṭṭhānaniratā muditā satta dhītarō.
612. Samaṇī samaṇaguttā ca bhikkhunī bhikkhudāsikā,
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.
613. Ahaṃ uppalavaṇṇā ca khemā bhaddā ca bhikkhunī,
kisāgotamī dhammadinnā visākhā hoti sattamī.

¹ muni - Ma. Syā.
² nāmena - Sī Mu.

³ tadā - Ma.
⁴ nāmena - Sī Mu.

601. “Bạch đấng Anh Hùng, vị ni đã được Ngài tán dương vào tám ngày trước đây. Bạch đấng Lãnh Đạo, nếu được thành tựu con sẽ trở thành như vị ni ấy.”

602. Khi ấy, bậc Đạo Sư đã nói với tôi rằng: “Này cô gái hiền thực, chớ lo ngại, hãy yên tâm. Trong thời vị lai xa xôi, nàng sẽ đạt được điều mong ước ấy.”

603. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

604. Nàng sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Paṭācārā.”

605. Khi ấy, tôi đã được hoan hỷ. Với tâm từ mãn, tôi đã phục vụ đấng Chiến Thắng, bậc Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng từ đó cho đến hết cuộc đời.

606. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

607. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

608. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.

609. Tôi đã là người con gái thứ ba của vị (vua) ấy, được nổi danh là Bhikkhunī. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

610. 611. Cha đã không cho phép chúng tôi. Khi ấy, là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ ngay tại nhà trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.

612. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.

613. Tôi, Uppalavaṇṇā, Khemā, Bhikkhunī hiền thực, Kisāgotamī, Dhammadinnā, và Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).

614. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
615. Pacchime ca bhavedāni jātā seṭṭhikule ahaṃ,
sāvattiyaṃ puravare iddhe phīte mahaddhane.
616. Yadā ca yobbanūpetā vitakkavasagā ahaṃ,
naraṃ jānapadaṃ¹ disvā tena saddhiṃ agacch' ahaṃ.
617. Ekaputtappasūtā 'haṃ dutiyo kucchiyaṃ mama,
tadā 'haṃ mātāpitaro dakkhāmīti² sunicchitā.
618. Na rocesi pati³ mayhaṃ tadā tamhi pavāsīte,
ekikā niggatā gehā gantuṃ sāvattimuttamaṃ.
619. Tato me sāmi āgantvā sambhāvesi pathe mamaṃ,
tadā me kammajā vātā uppannā atidāruṇā.
620. Uṭṭhito ca mahāmegho pasūtisamaye mama,
dabbathāya tadā gantvā sāmi sappena mārito.
621. Tadā vijātadukkhena anāthā kapaṇā ahaṃ,
kunnadiṃ pūritaṃ disvā gacchanti sakulālayaṃ.
622. Bālaṃ ādāya atariṃ parakūle ca ekakaṃ,
sāyevā bālakaṃ puttaṃ itaraṃ tāraṇāy' ahaṃ.
623. Nivattā ukkuso 'hāsi taruṇaṃ vilapantakaṃ,
itaraṅca vahī soto sāhaṃ sokasamappitā.
624. Sāvattihīnagaraṃ gantvā assosiṃ sajane mate,
tadā avocaṃ sokaṭṭā mahāsokasamappitā.
625. “Ubho puttā kālakatā panthe mayhaṃ pati mato,
mātā pitā ca bhātā ca ekacitakasiṃ ḍayhare.”
626. Tadā kisā ca paṇḍu ca anāthā dīnamānasā,
ito tato bhamaṅtīhaṃ⁴ addasaṃ narasārathiṃ.

¹ jārapatiṃ - Ma.² okkhāmi - Ma; icchāmi - Syā.³ nārocesiṃ patiṃ - Ma, Syā.⁴ gacchantīhaṃ - Syā.

614. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

615. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh vào gia đình triệu phú sung túc, thịnh vượng, có tài sản lớn lao ở trong kinh thành Sāvattḥī.

616. Và khi đã đạt đến tuổi thanh xuân, tôi đã bị tác động của sự suy tâm. Sau khi gặp người đàn ông quê mùa, tôi đã bỏ đi cùng với người ấy.

617. Tôi đã sanh ra một người con trai, đứa thứ nhì còn ở trong bụng của tôi. Khi ấy, tôi đã ước muốn mãnh liệt rằng: *“Ta sẽ gặp lại cha mẹ.”*

618. Người chồng của tôi đã không bằng lòng. Khi ấy, trong lúc người ấy đi vắng, mỗi một mình tôi đã rời khỏi ngôi nhà để đi đến kinh thành Sāvattḥī.

619. Sau đó, người chồng của tôi đã đi đến và đã gặp tôi ở trên đường lộ. Khi ấy, có cơn gió vô cùng khủng khiếp sanh lên do nghiệp của tôi đã ào tới.

620. Và có trận mưa lớn đã xuất hiện vào lúc lâm bồn của tôi. Khi ấy, người chồng đã ra đi vì mục đích củi gỗ (để sưởi ấm) và đã bị chết bởi con rắn.

621. Khi ấy, do đau đớn vì đã sanh đẻ, không người bảo hộ, tôi đã trở nên khốn khổ. Trong khi đi đến chỗ trú ngụ của gia đình, tôi đã nhìn thấy con sông cạn bị tràn ngập.

622. Sau khi ẵm lấy đứa bé tôi đã lội qua, và còn mỗi một đứa ở bờ bên kia. Tôi đã đặt đứa con trai thơ dại nằm xuống vì việc mang đứa kia sang.

623. Tôi đã quay trở lại. Có con chim ưng đã tha đi đứa nhỏ đang kêu khóc và dòng nước đã cuốn trôi đứa kia; tôi đây đã bị xâm chiếm bởi sâu muện.

624. Sau khi đi đến thành Sāvattḥī, tôi đã nghe rằng những người thân đã chết. Khi ấy, bị dẫn dắt bởi nỗi sâu muện, bị xâm chiếm bởi nỗi sâu muện lớn lao, tôi đã nói rằng:

625. *“Cả hai người con trai đã lìa đời, chồng của tôi đã bị chết ở trên đường, mẹ cha và người em trai đã được thiêu chung ở một giàn hỏa táng.”*

626. Khi ấy, trở nên ốm yếu, vàng vọt, không người bảo hộ, tâm ý mê lương, trong lúc đi quanh quần đống đây tôi đã nhìn thấy đấng Điều Phục Nhân.

627. Tato avoca maṃ satthā “putte mā soci assasa,
attānaṃ tvaṃ¹ gavesassu kiṃ niratthaṃ vihaññasi.
628. Na santi puttā tāṇāya na pitā napi bandhavā,
antakenādhipannassa natthi ñātīsu tāṇatā.”
629. Taṃ sutvā munino vākyam paṭhamam phalamajjhagam,
pabbajitvāna na ciram arahattamapāpuṇiṃ.
630. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
paracittāni jānāmi satthusāsanakārikā.
631. Pubbe nivāsam jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
khepetvā āsave sabbe visuddhāmi sunimmalā.
632. Tato ’haṃ vinayam sabbam santike sabbadassino,
uggaṇhiṃ sabbavittāram vyāharim ca yathātatham.
633. Jino tasmim guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ,
“Aggā vinayadhārīnam paṭācārāva ekikā.”
634. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
635. Yassatthāya pabbajitā agārasmā ’nagāriyam,
so me attho anupatto sabbasamyojanakkhayo.
636. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
637. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
638. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudam Paṭācārā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

Paṭācārātheriyāpadānaṃ dasamaṃ.

TASSUDDĀNAM

Ekuposathikā ceva saḷalā cātha modakā,
ekāsanā pañcadīpā naḷamālī ca gotamī.
Khemā uppalavaṇṇā ca paṭācārā ca bhikkhunī,
gāthā satāni pañceva nava cāpi taduttari.

Ekuposathikavaggo dutiyo.

--ooOoo--

¹ te - sabbattha.

627. Sau đó, bậc Đạo Sư đã nói với tôi rằng: “*Này con gái, chớ khóc than, hãy bình tâm. Con hãy tìm kiếm lại chính mình. Sao con lại buồn đau một cách vô ích?*”

628. *Không có những người con trai, không có người cha, cũng không có những người thân trong việc bảo vệ. Đối với người đã bị khuất phục bởi sự chết, sự bảo vệ ở những người thân là không có.*¹

629. Sau khi lắng nghe lời nói ấy của bậc Hiền Trí, tôi đã chứng đạt quả vị thứ nhất. Sau khi xuất gia không bao lâu, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

630. Là người thực hành theo lời dạy của đấng Đạo Sư, tôi có năng lực về các thân thông, về thiên nhĩ giới, tôi biết được tâm của người khác.

631. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh. Sau khi quảng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi được thanh tịnh, hoàn toàn không ô nhiễm.

632. Sau đó, trong sự hiện diện của đấng Toàn Tri, tôi đã học toàn bộ về Luật cùng tất cả phần chi tiết và đã trình bày đúng theo như thế.

633. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng rằng: “*Chỉ mỗi một mình Paṭācārā là đứng đầu trong số các vị ni thông suốt về Luật.*”

634. Bậc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sanh đã được xóa tan.

635. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được tôi đạt đến.

636. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

637. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

638. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Paṭācārā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Paṭācārā là phần thứ mười.

TÓM LƯỢC CỦA PHẨM NÀY:

Vị ni Ekuposathikā, luôn cả vị ni Saḷalā, rời vị ni Modakā, vị ni Ekāsanā, vị ni Pañcadīpā, vị ni Naḷamālī, và vị ni Gotamī, vị ni Khemā, vị ni Uppalavaṇṇā, và tỳ khưu ni Paṭācārā, (tổng cộng) là năm trăm câu kệ ngôn và chín câu nữa cũng được thêm vào đó.

Phẩm Một Lần Trai Giới là phẩm thứ nhì.

--ooOoo--

¹ Kinh Pháp Cú, câu 288.